TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST Ngày: 21-8-2020.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN

NHÂN DÂN HUYỆN TN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Đạt;

2. Bà Lê Thị Bích Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi *tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 08 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Q, sinh năm 1976; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: Ông Phan Duy H, sinh năm 1975; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm X, thôn M, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2019, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 21/02/2020 bản trình bày ngày 04/3/2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Q trình bày:

Bà và ông Phan Duy H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã N và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 04/6/1997.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau và hạnh phúc. Đến năm 2019, ông H không chung thủy, có tình cảm bên ngoài. Bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông H không thay đổi. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, đời sống chung vợ chồng không còn, phần ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Phan Duy H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Phan Đình H, sinh năm 1998 và Phan Nhật T, sinh năm 2001. Các con chung đã thành niên, khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho bị đơn. Bị đơn ông H không trình bày ý kiến, yêu cầu và không chấp hành giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi thể hiện:

Hiện tại ông Phan Duy H có đăng ký hộ khẩu thường trú ở địa phương, có đăng ký kết hôn với bà Q vào năm 1997. Chính quyền địa phương đã phối hợp với Tòa án tiến hành tống đạt văn bản tố tụng cho ông H.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Lê Thị Q ly hôn với ông Phan Duy H.Về con chung đã trưởng thành và tài sản chung không yêu cầu, nợ chung không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Đề nghị buộc bà Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu *"Ly hôn"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, HĐXX căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Q và ông Phan Duy H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TN và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về căn cứ cho ly hôn: Trong quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn không còn tình cảm, không cùng nhau thực hiện xây dựng gia đình. Tòa án mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ nhưng không tiến hành hoà giải được vì ông H vắng mặt. Những tình tiết nêu trên đủ chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà Q, bà Q được ly hôn với ông H.

[3.2] Về con chung: Con chung Phan Đình H, sinh ngày 26/02/1998 và Phan Nhật T, sinh ngày 15/5/2001. Thời điểm xét xử anh H, anh Tđã trên 18 tuổi nên HĐXX không nhận định.

[3.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, HĐXX không nhận định.

[3.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, HĐXX không nhận định.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Q được ly hôn với ông Phan Duy H.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0002325 ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Lê Thị Q, ông Phan Duy H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của luật.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Quảng Ngãi;
-VKSND huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;
- Chị cục THADS huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã N, huyện TN;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thanh Hòa